

Số: 3435 / QĐ-HVN

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2024-2025

#### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Tổ chức cán bộ,

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thanh toán tiền giảng dạy ngoài giờ học kỳ II năm học 2024-2025 cho các nhà giáo có tên trong danh sách đính kèm.

- |                               |             |       |
|-------------------------------|-------------|-------|
| 1. Tổng số tiền thanh toán:   | 327.405.500 | đồng. |
| 2. Trừ số chi thừa năm trước: | 0           | đồng. |
| 3. Số còn lại chi kỳ này:     | 327.405.500 | đồng. |

Trong đó:

- |                                        |             |       |
|----------------------------------------|-------------|-------|
| - Số tiền thanh toán dạy lớp đại học:  | 327.405.500 | đồng. |
| - Số tiền thanh toán dạy lớp cao đẳng: | 0           | đồng. |

Bằng chữ: Ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm lẻ năm ngàn năm trăm đồng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Học viện, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng các đơn vị liên quan và các nhà giáo có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCCB.



Nguyễn Thị Lan



**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP)**  
**HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**

(Kèm theo Quyết định số 3435 /QĐ-HVN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên   | Mã ĐV | Đơn vị                               | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|-------|-------|--------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|
| 1   | HSD04 | Bùi Huy          | Doanh | 2     | Hoá sinh động vật                    | 32.1           | 102,500        | 3,290,250         |                                  | 3,290,250       |         |
| 2   | SLD07 | Cù Thị Thiên     | Thu   | 2     | Sinh lý - Tập tính động vật          | 42.8           | 102,500        | 4,387,000         |                                  | 4,387,000       |         |
| 3   | SLD08 | Nguyễn Công      | Oánh  | 2     | Sinh lý - Tập tính động vật          | 32.2           | 102,500        | 3,300,500         |                                  | 3,300,500       |         |
| 4   | NHO07 | Nguyễn Thu       | Hà    | 3     | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 32.0           | 102,500        | 3,280,000         |                                  | 3,280,000       |         |
| 5   | QHD03 | Đỗ Văn           | Nhạ   | 3     | Quy hoạch đất đai                    | 31.7           | 102,500        | 3,249,250         |                                  | 3,249,250       |         |
| 6   | TBD07 | Nguyễn Đức       | Lộc   | 3     | Trắc địa bản đồ                      | 31.7           | 102,500        | 3,249,250         |                                  | 3,249,250       |         |
| 7   | HOA01 | Đoàn Thị Thúy    | ái    | 3     | Hóa học                              | 33.4           | 102,500        | 3,423,500         |                                  | 3,423,500       |         |
| 8   | HOA18 | Hán Thị Phương   | Nga   | 3     | Hóa học                              | 40.3           | 102,500        | 4,130,750         |                                  | 4,130,750       |         |
| 9   | HOA28 | Lê Thị Mai       | Linh  | 3     | Hóa học                              | 32.0           | 102,500        | 3,280,000         |                                  | 3,280,000       |         |
| 10  | QMT02 | Cao Trường       | Son   | 3     | Quản lý môi trường                   | 32.8           | 102,500        | 3,362,000         |                                  | 3,362,000       |         |
| 11  | DIE08 | Nguyễn Thị       | Hiên  | 4     | Cơ sở kỹ thuật điện                  | 64.3           | 102,500        | 6,590,750         |                                  | 6,590,750       |         |
| 12  | KT006 | Đoàn Bích        | Hạnh  | 5     | Kinh tế                              | 48.1           | 102,500        | 4,930,250         |                                  | 4,930,250       |         |
| 13  | KTM16 | Nguyễn Mạnh      | Hiếu  | 5     | Kinh tế Tài nguyên và MT             | 32.1           | 102,500        | 3,290,250         |                                  | 3,290,250       |         |
| 14  | KTL01 | Nguyễn Thị Thu   | Huyền | 5     | Quản lý kinh tế                      | 52.1           | 102,500        | 5,340,250         |                                  | 5,340,250       |         |
| 15  | NLM04 | Nguyễn Thị Thanh | Minh  | 6     | Triết học                            | 50.0           | 102,500        | 5,125,000         |                                  | 5,125,000       |         |

| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | Mã ĐV | Đơn vị                            | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|-------|-----------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|
| 16  | NLM16 | Lê Thị Kim      | Thanh | 6     | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 39.9           | 102,500        | 4,089,750         |                                  | 4,089,750       |         |
| 17  | DCM04 | Vũ Thị Thu      | Hà    | 6     | Khoa học chính trị                | 32.1           | 102,500        | 3,290,250         |                                  | 3,290,250       |         |
| 18  | DCM05 | Vũ Hải          | Hà    | 6     | Khoa học chính trị                | 32.7           | 102,500        | 3,351,750         |                                  | 3,351,750       |         |
| 19  | XHH02 | Nguyễn Thị      | Diễn  | 6     | Xã hội học                        | 33.4           | 102,500        | 3,423,500         |                                  | 3,423,500       |         |
| 20  | XHH03 | Nguyễn Thị Thu  | Hà    | 6     | Xã hội học                        | 32.5           | 102,500        | 3,331,250         |                                  | 3,331,250       |         |
| 21  | ACB04 | Vũ Khánh        | Linh  | 7     | Tiếng Anh cơ bản                  | 86.7           | 102,500        | 8,886,750         |                                  | 8,886,750       |         |
| 22  | NN015 | Phạm Hương      | Lan   | 7     | Tiếng Anh cơ bản                  | 148.2          | 102,500        | 15,190,500        |                                  | 15,190,500      |         |
| 23  | NN022 | Phạm Thị        | Hạnh  | 7     | Tiếng Anh cơ bản                  | 39.0           | 102,500        | 3,997,500         |                                  | 3,997,500       |         |
| 24  | NN027 | Nguyễn Thị      | Hường | 7     | Tiếng Anh cơ bản                  | 109.2          | 102,500        | 11,193,000        |                                  | 11,193,000      |         |
| 25  | NN028 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu   | 7     | Tiếng Anh cơ bản                  | 96.6           | 102,500        | 9,901,500         |                                  | 9,901,500       |         |
| 26  | ACN04 | Bùi Trung       | Kiên  | 7     | Tiếng Anh chuyên nghiệp           | 32.1           | 102,500        | 3,290,250         |                                  | 3,290,250       |         |
| 27  | CNC10 | Trần Thị Thu    | Hằng  | 8     | Công nghệ chế biến                | 47.9           | 102,500        | 4,909,750         |                                  | 4,909,750       |         |
| 28  | CNC12 | Đinh Thị        | Hiền  | 8     | Công nghệ chế biến                | 41.6           | 102,500        | 4,264,000         |                                  | 4,264,000       |         |
| 29  | CNC14 | Vũ Thị          | Hạnh  | 8     | Công nghệ chế biến                | 42.3           | 102,500        | 4,335,750         |                                  | 4,335,750       |         |
| 30  | GTC02 | Nguyễn Bá       | Tiếp  | 9     | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai   | 19.3           | 102,500        | 1,978,250         |                                  | 1,978,250       |         |
| 31  | GTC11 | Phạm Hồng       | Trang | 9     | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai   | 32.7           | 102,500        | 3,351,750         |                                  | 3,351,750       |         |
| 32  | TOA04 | Vũ Thị Thu      | Giang | 10    | Toán học                          | 47.2           | 102,500        | 4,838,000         |                                  | 4,838,000       |         |
| 33  | TOA07 | Lê Thị Diệu     | Thùy  | 10    | Toán học                          | 80.8           | 102,500        | 8,282,000         |                                  | 8,282,000       |         |
| 34  | TOA19 | Nguyễn Thị Bích | Thùy  | 10    | Toán học                          | 116.3          | 102,500        | 11,920,750        |                                  | 11,920,750      |         |
| 35  | TOA24 | Lê Thị          | Hạnh  | 10    | Toán học                          | 70.4           | 102,500        | 7,216,000         |                                  | 7,216,000       |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | Mã ĐV | Đơn vị                     | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|-------|----------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|
| 36  | TOA26 | Nguyễn Thị      | Huyền | 10    | Toán học                   | 135.5          | 102,500        | 13,888,750        |                                  | 13,888,750      |         |
| 37  | TOA28 | Thân Ngọc       | Thành | 10    | Toán học                   | 89.6           | 102,500        | 9,184,000         |                                  | 9,184,000       |         |
| 38  | TOT05 | Hoàng Thị Thanh | Giang | 10    | Toán học                   | 123.9          | 102,500        | 12,699,750        |                                  | 12,699,750      |         |
| 39  | TOT09 | Ngọc Minh       | Châu  | 10    | Toán học                   | 101.6          | 102,500        | 10,414,000        |                                  | 10,414,000      |         |
| 40  | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10    | Toán học                   | 111.2          | 102,500        | 11,398,000        |                                  | 11,398,000      |         |
| 41  | CNP02 | Ngô Công        | Thắng | 10    | Công nghệ phần mềm         | 27.9           | 102,500        | 2,859,750         |                                  | 2,859,750       |         |
| 42  | CNP07 | Hoàng Thị       | Hà    | 10    | Công nghệ phần mềm         | 34.2           | 102,500        | 3,505,500         |                                  | 3,505,500       |         |
| 43  | CNP11 | Lê Thị Minh     | Thùy  | 10    | Công nghệ phần mềm         | 62.9           | 102,500        | 6,447,250         |                                  | 6,447,250       |         |
| 44  | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10    | Khoa học máy tính          | 94.2           | 102,500        | 9,655,500         |                                  | 9,655,500       |         |
| 45  | MTI12 | Vũ Thị          | Lưu   | 10    | Khoa học máy tính          | 51.2           | 102,500        | 5,248,000         |                                  | 5,248,000       |         |
| 46  | MTI14 | Nguyễn Đức      | Thịnh | 10    | Khoa học máy tính          | 16.0           | 102,500        | 1,640,000         |                                  | 1,640,000       |         |
| 47  | MTI15 | Phạm Thị Lan    | Anh   | 10    | Khoa học máy tính          | 30.4           | 102,500        | 3,116,000         |                                  | 3,116,000       |         |
| 48  | TOA27 | Nguyễn Hữu      | Hải   | 10    | Mạng và Hệ thống thông tin | 35.6           | 102,500        | 3,649,000         |                                  | 3,649,000       |         |
| 49  | TOT10 | Nguyễn Thị      | Lan   | 10    | Mạng và Hệ thống thông tin | 48.6           | 102,500        | 4,981,500         |                                  | 4,981,500       |         |
| 50  | BKT03 | Trần Nguyễn Thị | Yến   | 11    | Kế toán tài chính          | 47.1           | 102,500        | 4,827,750         |                                  | 4,827,750       |         |
| 51  | BKT08 | Nguyễn Thị      | Thùy  | 11    | Kế toán tài chính          | 46.7           | 102,500        | 4,786,750         |                                  | 4,786,750       |         |
| 52  | BKT10 | Nguyễn Thị Hải  | Bình  | 11    | Kế toán tài chính          | 51.2           | 102,500        | 5,248,000         |                                  | 5,248,000       |         |
| 53  | BKT21 | Phan Lê         | Trang | 11    | Kế toán tài chính          | 48.6           | 102,500        | 4,981,500         |                                  | 4,981,500       |         |
| 54  | QKT04 | Nguyễn Quốc     | Chính | 11    | Quản trị kinh doanh        | 104.7          | 102,500        | 10,731,750        |                                  | 10,731,750      |         |
| 55  | QKT15 | Nguyễn Ngọc     | Mai   | 11    | Quản trị kinh doanh        | 33.4           | 102,500        | 3,423,500         |                                  | 3,423,500       |         |

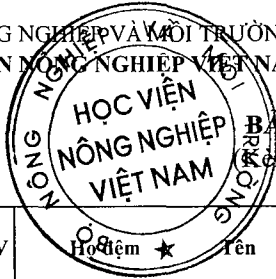


| STT              | Mã GV | Họ đệm         | Tên   | Mã ĐV | Đơn vị                      | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng)  | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng)    | Ghi chú |
|------------------|-------|----------------|-------|-------|-----------------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------------------------|--------------------|---------|
| 56               | QKT16 | Lê Thị Kim     | Oanh  | 11    | Quản trị kinh doanh         | 48.1           | 102,500        | 4,930,250          |                                  | 4,930,250          |         |
| 57               | QKT17 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 11    | Quản trị kinh doanh         | 34.1           | 102,500        | 3,495,250          |                                  | 3,495,250          |         |
| 58               | QKT20 | Nguyễn Thị Kim | Oanh  | 11    | Quản trị kinh doanh         | 32.5           | 102,500        | 3,331,250          |                                  | 3,331,250          |         |
| 59               | SPT21 | Phạm Thị       | Dung  | 12    | SH phân tử và CNSH ứng dụng | 16.5           | 102,500        | 1,691,250          |                                  | 1,691,250          |         |
| <b>Tổng cộng</b> |       |                |       |       |                             | <b>3,194.2</b> |                | <b>327,405,500</b> |                                  | <b>327,405,500</b> |         |

**Tổng số tiền thanh toán :** **327,405,500 đồng**

**Bằng chữ:** **: Ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm lẻ năm ngàn năm trăm đồng./.**





**BẢNG CHI TIẾT THANH TOÁN TIỀN GIẢNG DẠY NGOÀI GIỜ (MÃ LỚP) HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**  
(Kèm theo Quyết định số 3435 /QĐ-HVN ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Giám đốc Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

| STT | Mã GV | Họ tên       | Tên   | ĐV | Đơn vị                               | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chi thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần               | Ghi chú |
|-----|-------|--------------|-------|----|--------------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|----------------------------|---------|
| 1   | HSD04 | Bùi Huy      | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | CN02301 | LTDH  | Hoá sinh đại cương         |         |
| 2   | HSD04 | Bùi Huy      | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | CN02301 | THDH  | Hoá sinh đại cương         |         |
| 3   | HSD04 | Bùi Huy      | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | CN02301 | GKDH  | Hoá sinh đại cương         |         |
| 4   | HSD04 | Bùi Huy      | Doanh | 2  | Hoá sinh động vật                    | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | CN02301 | CKDH  | Hoá sinh đại cương         |         |
| 5   | SLD07 | Cù Thị Thiên | Thu   | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | CN02305 | LTDH  | Sinh lý động vật 2         |         |
| 6   | SLD07 | Cù Thị Thiên | Thu   | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | CN02305 | THDH  | Sinh lý động vật 2         |         |
| 7   | SLD07 | Cù Thị Thiên | Thu   | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | CN02305 | THDH  | Sinh lý động vật 2         |         |
| 8   | SLD07 | Cù Thị Thiên | Thu   | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | CN02305 | GKDH  | Sinh lý động vật 2         |         |
| 9   | SLD07 | Cù Thị Thiên | Thu   | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 3.4            | 102,500        | 348,500           |                                  | 348,500         | CN02305 | CKDH  | Sinh lý động vật 2         |         |
| 10  | SLD08 | Nguyễn Công  | Oánh  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | CN02303 | LTDH  | Sinh lý động vật 1         |         |
| 11  | SLD08 | Nguyễn Công  | Oánh  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | CN02303 | THDH  | Sinh lý động vật 1         |         |
| 12  | SLD08 | Nguyễn Công  | Oánh  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | CN02303 | GKDH  | Sinh lý động vật 1         |         |
| 13  | SLD08 | Nguyễn Công  | Oánh  | 2  | Sinh lý - Tập tính động vật          | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | CN02303 | CKDH  | Sinh lý động vật 1         |         |
| 14  | NHO07 | Nguyễn Thu   | Hà    | 3  | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | QL02048 | LTDH  | Đất và phân bón            |         |
| 15  | NHO07 | Nguyễn Thu   | Hà    | 3  | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | QL02048 | THDH  | Đất và phân bón            |         |
| 16  | NHO07 | Nguyễn Thu   | Hà    | 3  | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | QL02048 | GKDH  | Đất và phân bón            |         |
| 17  | NHO07 | Nguyễn Thu   | Hà    | 3  | Khoa học đất và Dinh dưỡng cây trồng | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | QL02048 | CKDH  | Đất và phân bón            |         |
| 18  | QHD03 | Đỗ Văn       | Nhạ   | 3  | Quy hoạch đất đai                    | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | QL03094 | LTDH  | Quy hoạch tổng thể PT KTXH |         |
| 19  | QHD03 | Đỗ Văn       | Nhạ   | 3  | Quy hoạch đất đai                    | 0.5            | 102,500        | 51,250            |                                  | 51,250          | QL03094 | GKDH  | Quy hoạch tổng thể PT KTXH |         |
| 20  | QHD03 | Đỗ Văn       | Nhạ   | 3  | Quy hoạch đất đai                    | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | QL03094 | CKDH  | Quy hoạch tổng thể PT KTXH |         |
| 21  | TBD07 | Nguyễn Đức   | Lộc   | 3  | Trắc địa bản đồ                      | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | QL02031 | LTDH  | Trắc địa 1                 |         |
| 22  | TBD07 | Nguyễn Đức   | Lộc   | 3  | Trắc địa bản đồ                      | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | QL02031 | THDH  | Trắc địa 1                 |         |
| 23  | TBD07 | Nguyễn Đức   | Lộc   | 3  | Trắc địa bản đồ                      | 0.5            | 102,500        | 51,250            |                                  | 51,250          | QL02031 | GKDH  | Trắc địa 1                 |         |

| STT | Mã GV | Họ đệm         | Tên   | ĐV | Đơn vị                   | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                 | Ghi chú |
|-----|-------|----------------|-------|----|--------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|------------------------------|---------|
| 24  | TBD07 | Nguyễn Đức     | Lộc   | 3  | Trắc địa bản đồ          | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | QL02031 | CKDH  | Trắc địa 1                   |         |
| 25  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | ái    | 3  | Hóa học                  | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | MT01002 | LTDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 26  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | ái    | 3  | Hóa học                  | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | MT01002 | THDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 27  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | ái    | 3  | Hóa học                  | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | MT01002 | GKDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 28  | HOA01 | Đoàn Thị Thúy  | ái    | 3  | Hóa học                  | 2.4            | 102,500        | 246,000           |                                  | 246,000         | MT01002 | CKDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 29  | HOA18 | Hán Thị Phương | Nga   | 3  | Hóa học                  | 33.0           | 102,500        | 3,382,500         |                                  | 3,382,500       | MT01004 | LTDH  | Hóa phân tích                |         |
| 30  | HOA18 | Hán Thị Phương | Nga   | 3  | Hóa học                  | 2.1            | 102,500        | 215,250           |                                  | 215,250         | MT01004 | GKDH  | Hóa phân tích                |         |
| 31  | HOA18 | Hán Thị Phương | Nga   | 3  | Hóa học                  | 5.2            | 102,500        | 533,000           |                                  | 533,000         | MT01004 | CKDH  | Hóa phân tích                |         |
| 32  | HOA28 | Lê Thị Mai     | Linh  | 3  | Hóa học                  | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | MT01002 | THDH  | Hóa hữu cơ                   |         |
| 33  | HOA28 | Lê Thị Mai     | Linh  | 3  | Hóa học                  | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       | MT01004 | THDH  | Hóa phân tích                |         |
| 34  | HOA28 | Lê Thị Mai     | Linh  | 3  | Hóa học                  | 12.0           | 102,500        | 1,230,000         |                                  | 1,230,000       | MT01004 | THDH  | Hóa phân tích                |         |
| 35  | QMT02 | Cao Trường     | Son   | 3  | Quản lý môi trường       | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | MT03066 | LTDH  | MT&lợi thế cạnh tranh của DN |         |
| 36  | QMT02 | Cao Trường     | Son   | 3  | Quản lý môi trường       | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | MT03066 | GKDH  | MT&lợi thế cạnh tranh của DN |         |
| 37  | QMT02 | Cao Trường     | Son   | 3  | Quản lý môi trường       | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | MT03066 | CKDH  | MT&lợi thế cạnh tranh của DN |         |
| 38  | DIE08 | Nguyễn Thị     | Hiên  | 4  | Cơ sở kỹ thuật điện      | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | CD02634 | LTDH  | Cơ sở lý thuyết mạch         |         |
| 39  | DIE08 | Nguyễn Thị     | Hiên  | 4  | Cơ sở kỹ thuật điện      | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | CD02634 | THDH  | Cơ sở lý thuyết mạch         |         |
| 40  | DIE08 | Nguyễn Thị     | Hiên  | 4  | Cơ sở kỹ thuật điện      | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | CD02634 | THDH  | Cơ sở lý thuyết mạch         |         |
| 41  | DIE08 | Nguyễn Thị     | Hiên  | 4  | Cơ sở kỹ thuật điện      | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | CD02634 | GKDH  | Cơ sở lý thuyết mạch         |         |
| 42  | DIE08 | Nguyễn Thị     | Hiên  | 4  | Cơ sở kỹ thuật điện      | 3.1            | 102,500        | 317,750           |                                  | 317,750         | CD02634 | CKDH  | Cơ sở lý thuyết mạch         |         |
| 43  | KT006 | Đoàn Bích      | Hạnh  | 5  | Kinh tế                  | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KT02002 | LTDH  | Kinh tế vĩ mô 1              |         |
| 44  | KT006 | Đoàn Bích      | Hạnh  | 5  | Kinh tế                  | 0.9            | 102,500        | 92,250            |                                  | 92,250          | KT02002 | GKDH  | Kinh tế vĩ mô 1              |         |
| 45  | KT006 | Đoàn Bích      | Hạnh  | 5  | Kinh tế                  | 2.2            | 102,500        | 225,500           |                                  | 225,500         | KT02002 | CKDH  | Kinh tế vĩ mô 1              |         |
| 46  | KTM16 | Nguyễn Mạnh    | Hiếu  | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | KT01000 | LTDH  | Địa lý kinh tế               |         |
| 47  | KTM16 | Nguyễn Mạnh    | Hiếu  | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | KT01000 | GKDH  | Địa lý kinh tế               |         |
| 48  | KTM16 | Nguyễn Mạnh    | Hiếu  | 5  | Kinh tế Tài nguyên và MT | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | KT01000 | CKDH  | Địa lý kinh tế               |         |
| 49  | KTL01 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 5  | Quản lý kinh tế          | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KT02006 | LTDH  | Nguyên lý thống kê kinh tế   |         |
| 50  | KTL01 | Nguyễn Thị Thu | Huyền | 5  | Quản lý kinh tế          | 2.0            | 102,500        | 205,000           |                                  | 205,000         | KT02006 | GKDH  | Nguyên lý thống kê kinh tế   |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm           | Tên   | ĐV | Đơn vị                            | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                  | Ghi chú |
|-----|-------|------------------|-------|----|-----------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|-------------------------------|---------|
| 51  | KT01  | Nguyễn Thị Thu   | Huyền | 5  | Quản lý kinh tế                   | 5.1            | 102,500        | 522,750           |                                  | 522,750         | KT02006 | CKDH  | Nguyên lý thống kê kinh tế    |         |
| 52  | NLM04 | Nguyễn Thị Thanh | Minh  | 6  | Triết học                         | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | ML01020 | LTDH  | Triết học Mác - Lê Nin        |         |
| 53  | NLM04 | Nguyễn Thị Thanh | Minh  | 6  | Triết học                         | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | ML01020 | GKDH  | Triết học Mác - Lê Nin        |         |
| 54  | NLM04 | Nguyễn Thị Thanh | Minh  | 6  | Triết học                         | 3.6            | 102,500        | 369,000           |                                  | 369,000         | ML01020 | CKDH  | Triết học Mác - Lê Nin        |         |
| 55  | NLM16 | Lê Thị Kim       | Thanh | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | ML01021 | LTDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin |         |
| 56  | NLM16 | Lê Thị Kim       | Thanh | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 2.8            | 102,500        | 287,000           |                                  | 287,000         | ML01021 | GKDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin |         |
| 57  | NLM16 | Lê Thị Kim       | Thanh | 6  | Kinh tế chính trị - CNXH khoa học | 7.1            | 102,500        | 727,750           |                                  | 727,750         | ML01021 | CKDH  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin |         |
| 58  | DCM04 | Vũ Thị Thu       | Hà    | 6  | Khoa học chính trị                | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | ML01005 | LTDH  | Tư tưởng Hồ Chí Minh          |         |
| 59  | DCM04 | Vũ Thị Thu       | Hà    | 6  | Khoa học chính trị                | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | ML01005 | GKDH  | Tư tưởng Hồ Chí Minh          |         |
| 60  | DCM04 | Vũ Thị Thu       | Hà    | 6  | Khoa học chính trị                | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | ML01005 | CKDH  | Tư tưởng Hồ Chí Minh          |         |
| 61  | DCM05 | Vũ Hải           | Hà    | 6  | Khoa học chính trị                | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | ML01008 | LTDH  | Cơ sở văn hóa Việt Nam        |         |
| 62  | DCM05 | Vũ Hải           | Hà    | 6  | Khoa học chính trị                | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | ML01008 | GKDH  | Cơ sở văn hóa Việt Nam        |         |
| 63  | DCM05 | Vũ Hải           | Hà    | 6  | Khoa học chính trị                | 1.9            | 102,500        | 194,750           |                                  | 194,750         | ML01008 | CKDH  | Cơ sở văn hóa Việt Nam        |         |
| 64  | XHH02 | Nguyễn Thị       | Diễn  | 6  | Xã hội học                        | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | ML01018 | LTDH  | Phát triển phi kinh tế        |         |
| 65  | XHH02 | Nguyễn Thị       | Diễn  | 6  | Xã hội học                        | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | ML01018 | GKDH  | Phát triển phi kinh tế        |         |
| 66  | XHH02 | Nguyễn Thị       | Diễn  | 6  | Xã hội học                        | 2.4            | 102,500        | 246,000           |                                  | 246,000         | ML01018 | CKDH  | Phát triển phi kinh tế        |         |
| 67  | XHH03 | Nguyễn Thị Thu   | Hà    | 6  | Xã hội học                        | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | ML03046 | LTDH  | Quan hệ pháp luật đất đai     |         |
| 68  | XHH03 | Nguyễn Thị Thu   | Hà    | 6  | Xã hội học                        | 0.7            | 102,500        | 71,750            |                                  | 71,750          | ML03046 | GKDH  | Quan hệ pháp luật đất đai     |         |
| 69  | XHH03 | Nguyễn Thị Thu   | Hà    | 6  | Xã hội học                        | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | ML03046 | CKDH  | Quan hệ pháp luật đất đai     |         |
| 70  | ACB04 | Vũ Khánh         | Linh  | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 72.0           | 102,500        | 7,380,000         |                                  | 7,380,000       | SN01032 | LTDH  | Tiếng Anh 1                   |         |
| 71  | ACB04 | Vũ Khánh         | Linh  | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 4.2            | 102,500        | 430,500           |                                  | 430,500         | SN01032 | GKDH  | Tiếng Anh 1                   |         |
| 72  | ACB04 | Vũ Khánh         | Linh  | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 10.5           | 102,500        | 1,076,250         |                                  | 1,076,250       | SN01032 | CKDH  | Tiếng Anh 1                   |         |
| 73  | NN015 | Phạm Hương       | Lan   | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 65.0           | 102,500        | 6,662,500         |                                  | 6,662,500       | SN01032 | LTDH  | Tiếng Anh 1                   |         |
| 74  | NN015 | Phạm Hương       | Lan   | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 65.0           | 102,500        | 6,662,500         |                                  | 6,662,500       | SN01032 | LTDH  | Tiếng Anh 1                   |         |
| 75  | NN015 | Phạm Hương       | Lan   | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 2.8            | 102,500        | 287,000           |                                  | 287,000         | SN01032 | GKDH  | Tiếng Anh 1                   |         |
| 76  | NN015 | Phạm Hương       | Lan   | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 2.4            | 102,500        | 246,000           |                                  | 246,000         | SN01032 | GKDH  | Tiếng Anh 1                   |         |
| 77  | NN015 | Phạm Hương       | Lan   | 7  | Tiếng Anh cơ bản                  | 7.1            | 102,500        | 727,750           |                                  | 727,750         | SN01032 | CKDH  | Tiếng Anh 1                   |         |





| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | ĐV | Đơn vị                  | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                   | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|----|-------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|--------------------------------|---------|
| 78  | NN015 | Phạm Hương      | Lan   | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 5.9            | 102,500        | 604,750           |                                  | 604,750         | SN01032 | CKDH  | Tiếng Anh 1                    |         |
| 79  | NN022 | Phạm Thị        | Hạnh  | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | SN03052 | LTDH  | Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD |         |
| 80  | NN022 | Phạm Thị        | Hạnh  | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 2.6            | 102,500        | 266,500           |                                  | 266,500         | SN03052 | GKDH  | Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD |         |
| 81  | NN022 | Phạm Thị        | Hạnh  | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 6.4            | 102,500        | 656,000           |                                  | 656,000         | SN03052 | CKDH  | Tiếng anh chuyên ngành KE&QTKD |         |
| 82  | NN027 | Nguyễn Thị      | Hường | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | SN01032 | LTDH  | Tiếng Anh 1                    |         |
| 83  | NN027 | Nguyễn Thị      | Hường | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | SN01032 | LTDH  | Tiếng Anh 1                    |         |
| 84  | NN027 | Nguyễn Thị      | Hường | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | SN01032 | GKDH  | Tiếng Anh 1                    |         |
| 85  | NN027 | Nguyễn Thị      | Hường | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 2.5            | 102,500        | 256,250           |                                  | 256,250         | SN01032 | GKDH  | Tiếng Anh 1                    |         |
| 86  | NN027 | Nguyễn Thị      | Hường | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 7.5            | 102,500        | 768,750           |                                  | 768,750         | SN01032 | CKDH  | Tiếng Anh 1                    |         |
| 87  | NN027 | Nguyễn Thị      | Hường | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 6.2            | 102,500        | 635,500           |                                  | 635,500         | SN01032 | CKDH  | Tiếng Anh 1                    |         |
| 88  | NN028 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu   | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 55.0           | 102,500        | 5,637,500         |                                  | 5,637,500       | SN01033 | LTDH  | Tiếng Anh 2                    |         |
| 89  | NN028 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu   | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | SN03040 | LTDH  | Tiếng Anh chuyên ngành         |         |
| 90  | NN028 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu   | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 1.9            | 102,500        | 194,750           |                                  | 194,750         | SN01033 | GKDH  | Tiếng Anh 2                    |         |
| 91  | NN028 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu   | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 1.4            | 102,500        | 143,500           |                                  | 143,500         | SN03040 | GKDH  | Tiếng Anh chuyên ngành         |         |
| 92  | NN028 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu   | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 4.8            | 102,500        | 492,000           |                                  | 492,000         | SN01033 | CKDH  | Tiếng Anh 2                    |         |
| 93  | NN028 | Nguyễn Thị Ngọc | Thu   | 7  | Tiếng Anh cơ bản        | 3.5            | 102,500        | 358,750           |                                  | 358,750         | SN03040 | CKDH  | Tiếng Anh chuyên ngành         |         |
| 94  | ACN04 | Bùi Trung       | Kiên  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | SN02038 | LTDH  | Nghe 2                         |         |
| 95  | ACN04 | Bùi Trung       | Kiên  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | SN02038 | THDH  | Nghe 2                         |         |
| 96  | ACN04 | Bùi Trung       | Kiên  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | SN02038 | GKDH  | Nghe 2                         |         |
| 97  | ACN04 | Bùi Trung       | Kiên  | 7  | Tiếng Anh chuyên nghiệp | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | SN02038 | CKDH  | Nghe 2                         |         |
| 98  | CNC10 | Trần Thị Thu    | Hằng  | 8  | Công nghệ chế biến      | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | CP02015 | LTDH  | Kỹ thuật thực phẩm 1           |         |
| 99  | CNC10 | Trần Thị Thu    | Hằng  | 8  | Công nghệ chế biến      | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | CP02015 | GKDH  | Kỹ thuật thực phẩm 1           |         |
| 100 | CNC10 | Trần Thị Thu    | Hằng  | 8  | Công nghệ chế biến      | 2.1            | 102,500        | 215,250           |                                  | 215,250         | CP02015 | CKDH  | Kỹ thuật thực phẩm 1           |         |
| 101 | CNC12 | Đinh Thị        | Hiền  | 8  | Công nghệ chế biến      | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | CP03056 | LTDH  | Công nghệ chế biến thực phẩm   |         |
| 102 | CNC12 | Đinh Thị        | Hiền  | 8  | Công nghệ chế biến      | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | CP03056 | THDH  | Công nghệ chế biến thực phẩm   |         |
| 103 | CNC12 | Đinh Thị        | Hiền  | 8  | Công nghệ chế biến      | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | CP03056 | THDH  | Công nghệ chế biến thực phẩm   |         |
| 104 | CNC12 | Đinh Thị        | Hiền  | 8  | Công nghệ chế biến      | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | CP03056 | GKDH  | Công nghệ chế biến thực phẩm   |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | ĐV | Đơn vị                          | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                   | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|----|---------------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|--------------------------------|---------|
| 105 | CNC12 | Đinh Thị        | Hiền  | 8  | Công nghệ chế biến              | 2.6            | 102,500        | 266,500           |                                  | 266,500         | CP03056 | CKDH  | Công nghệ chế biến ngũ cốc     |         |
| 106 | CNC14 | Vũ Thị          | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | CP02001 | LTDH  | Vật lý học thực phẩm           |         |
| 107 | CNC14 | Vũ Thị          | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 3.5            | 102,500        | 358,750           |                                  | 358,750         | CP02001 | GKDH  | Vật lý học thực phẩm           |         |
| 108 | CNC14 | Vũ Thị          | Hạnh  | 8  | Công nghệ chế biến              | 8.8            | 102,500        | 902,000           |                                  | 902,000         | CP02001 | CKDH  | Vật lý học thực phẩm           |         |
| 109 | GTC02 | Nguyễn Bá       | Tiếp  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TY01002 | LTDH  | Thuật ngữ chuyên ngành         |         |
| 110 | GTC02 | Nguyễn Bá       | Tiếp  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | TY01002 | GKDH  | Thuật ngữ chuyên ngành         |         |
| 111 | GTC02 | Nguyễn Bá       | Tiếp  | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 3.1            | 102,500        | 317,750           |                                  | 317,750         | TY01002 | CKDH  | Thuật ngữ chuyên ngành         |         |
| 112 | GTC11 | Phạm Hồng       | Trang | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | TY02003 | LTDH  | Mô học 1                       |         |
| 113 | GTC11 | Phạm Hồng       | Trang | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | TY02003 | THDH  | Mô học 1                       |         |
| 114 | GTC11 | Phạm Hồng       | Trang | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | TY02003 | GKDH  | Mô học 1                       |         |
| 115 | GTC11 | Phạm Hồng       | Trang | 9  | Tổ chức - Giải phẫu - Phôi thai | 1.9            | 102,500        | 194,750           |                                  | 194,750         | TY02003 | CKDH  | Mô học 1                       |         |
| 116 | TOA04 | Vũ Thị Thu      | Giang | 10 | Toán học                        | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01032 | LTDH  | Thống kê Sinh được             |         |
| 117 | TOA04 | Vũ Thị Thu      | Giang | 10 | Toán học                        | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | TH01032 | GKDH  | Thống kê Sinh được             |         |
| 118 | TOA04 | Vũ Thị Thu      | Giang | 10 | Toán học                        | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | TH01032 | CKDH  | Thống kê Sinh được             |         |
| 119 | TOA07 | Lê Thị Diệu     | Thùy  | 10 | Toán học                        | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | TH01004 | LTDH  | Giải tích 1                    |         |
| 120 | TOA07 | Lê Thị Diệu     | Thùy  | 10 | Toán học                        | 3.8            | 102,500        | 389,500           |                                  | 389,500         | TH01004 | GKDH  | Giải tích 1                    |         |
| 121 | TOA07 | Lê Thị Diệu     | Thùy  | 10 | Toán học                        | 9.5            | 102,500        | 973,750           |                                  | 973,750         | TH01004 | CKDH  | Giải tích 1                    |         |
| 122 | TOA19 | Nguyễn Thị Bích | Thùy  | 10 | Toán học                        | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01007 | LTDH  | Xác suất thống kê              |         |
| 123 | TOA19 | Nguyễn Thị Bích | Thùy  | 10 | Toán học                        | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01011 | LTDH  | Toán cao cấp                   |         |
| 124 | TOA19 | Nguyễn Thị Bích | Thùy  | 10 | Toán học                        | 6.0            | 102,500        | 615,000           |                                  | 615,000         | TH01007 | GKDH  | Xác suất thống kê              |         |
| 125 | TOA19 | Nguyễn Thị Bích | Thùy  | 10 | Toán học                        | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | TH01011 | GKDH  | Toán cao cấp                   |         |
| 126 | TOA19 | Nguyễn Thị Bích | Thùy  | 10 | Toán học                        | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH01007 | CKDH  | Xác suất thống kê              |         |
| 127 | TOA19 | Nguyễn Thị Bích | Thùy  | 10 | Toán học                        | 3.8            | 102,500        | 389,500           |                                  | 389,500         | TH01011 | CKDH  | Toán cao cấp                   |         |
| 128 | TOA24 | Lê Thị          | Hạnh  | 10 | Toán học                        | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH01027 | LTDH  | Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế |         |
| 129 | TOA24 | Lê Thị          | Hạnh  | 10 | Toán học                        | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH01028 | LTDH  | CS toán cho các nhà kinh tế    |         |
| 130 | TOA24 | Lê Thị          | Hạnh  | 10 | Toán học                        | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | TH01027 | GKDH  | Cơ sở Toán cho các nhà Kinh tế |         |
| 131 | TOA24 | Lê Thị          | Hạnh  | 10 | Toán học                        | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TH01028 | GKDH  | CS toán cho các nhà kinh tế    |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | DV | Đơn vị   | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                  | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|----|----------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|-------------------------------|---------|
| 132 | TOA24 | Lê Thị          | Hạnh  | 10 | Toán học | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | TH01027 | CKDH  | Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1  |         |
| 133 | TOA24 | Lê Thị          | Hạnh  | 10 | Toán học | 4.4            | 102,500        | 451,000           |                                  | 451,000         | TH01028 | CKDH  | CS toán cho các nhà kinh tế 2 |         |
| 134 | TOA26 | Nguyễn Thị      | Huyền | 10 | Toán học | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01004 | LTDH  | Giải tích 1                   |         |
| 135 | TOA26 | Nguyễn Thị      | Huyền | 10 | Toán học | 67.5           | 102,500        | 6,918,750         |                                  | 6,918,750       | TH01007 | LTDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 136 | TOA26 | Nguyễn Thị      | Huyền | 10 | Toán học | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | TH01004 | GKDH  | Giải tích 1                   |         |
| 137 | TOA26 | Nguyễn Thị      | Huyền | 10 | Toán học | 5.0            | 102,500        | 512,500           |                                  | 512,500         | TH01007 | GKDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 138 | TOA26 | Nguyễn Thị      | Huyền | 10 | Toán học | 3.9            | 102,500        | 399,750           |                                  | 399,750         | TH01004 | CKDH  | Giải tích 1                   |         |
| 139 | TOA26 | Nguyễn Thị      | Huyền | 10 | Toán học | 12.5           | 102,500        | 1,281,250         |                                  | 1,281,250       | TH01007 | CKDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 140 | TOA28 | Thân Ngọc       | Thành | 10 | Toán học | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01007 | LTDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 141 | TOA28 | Thân Ngọc       | Thành | 10 | Toán học | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH01027 | LTDH  | Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1  |         |
| 142 | TOA28 | Thân Ngọc       | Thành | 10 | Toán học | 2.4            | 102,500        | 246,000           |                                  | 246,000         | TH01007 | GKDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 143 | TOA28 | Thân Ngọc       | Thành | 10 | Toán học | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TH01027 | GKDH  | Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1  |         |
| 144 | TOA28 | Thân Ngọc       | Thành | 10 | Toán học | 5.9            | 102,500        | 604,750           |                                  | 604,750         | TH01007 | CKDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 145 | TOA28 | Thân Ngọc       | Thành | 10 | Toán học | 4.5            | 102,500        | 461,250           |                                  | 461,250         | TH01027 | CKDH  | Cơ sở Toán cho các nhà Ktế 1  |         |
| 146 | TOT05 | Hoàng Thị Thanh | Giang | 10 | Toán học | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01005 | LTDH  | Giải tích 2                   |         |
| 147 | TOT05 | Hoàng Thị Thanh | Giang | 10 | Toán học | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01007 | LTDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 148 | TOT05 | Hoàng Thị Thanh | Giang | 10 | Toán học | 3.5            | 102,500        | 358,750           |                                  | 358,750         | TH01005 | GKDH  | Giải tích 2                   |         |
| 149 | TOT05 | Hoàng Thị Thanh | Giang | 10 | Toán học | 6.2            | 102,500        | 635,500           |                                  | 635,500         | TH01007 | GKDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 150 | TOT05 | Hoàng Thị Thanh | Giang | 10 | Toán học | 8.8            | 102,500        | 902,000           |                                  | 902,000         | TH01005 | CKDH  | Giải tích 2                   |         |
| 151 | TOT05 | Hoàng Thị Thanh | Giang | 10 | Toán học | 15.4           | 102,500        | 1,578,500         |                                  | 1,578,500       | TH01007 | CKDH  | Xác suất thống kê             |         |
| 152 | TOT09 | Ngọc Minh       | Châu  | 10 | Toán học | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01005 | LTDH  | Giải tích 2                   |         |
| 153 | TOT09 | Ngọc Minh       | Châu  | 10 | Toán học | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01006 | LTDH  | Đại số tuyến tính             |         |
| 154 | TOT09 | Ngọc Minh       | Châu  | 10 | Toán học | 0.9            | 102,500        | 92,250            |                                  | 92,250          | TH01005 | GKDH  | Giải tích 2                   |         |
| 155 | TOT09 | Ngọc Minh       | Châu  | 10 | Toán học | 2.4            | 102,500        | 246,000           |                                  | 246,000         | TH01006 | GKDH  | Đại số tuyến tính             |         |
| 156 | TOT09 | Ngọc Minh       | Châu  | 10 | Toán học | 2.2            | 102,500        | 225,500           |                                  | 225,500         | TH01005 | CKDH  | Giải tích 2                   |         |
| 157 | TOT09 | Ngọc Minh       | Châu  | 10 | Toán học | 6.1            | 102,500        | 625,250           |                                  | 625,250         | TH01006 | CKDH  | Đại số tuyến tính             |         |
| 158 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01004 | LTDH  | Giải tích 1                   |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | ĐV | Đơn vị             | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP   | Mã LH | Tên học phần                | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|----|--------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|---------|-------|-----------------------------|---------|
| 159 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học           | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01024 | LTDH  | Toán giải tích              |         |
| 160 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học           | 2.9            | 102,500        | 297,250           |                                  | 297,250         | TH01004 | GKDH  | Giải tích 1                 |         |
| 161 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học           | 3.2            | 102,500        | 328,000           |                                  | 328,000         | TH01024 | GKDH  | Toán giải tích              |         |
| 162 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học           | 7.2            | 102,500        | 738,000           |                                  | 738,000         | TH01004 | CKDH  | Giải tích 1                 |         |
| 163 | TOT11 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh  | 10 | Toán học           | 7.9            | 102,500        | 809,750           |                                  | 809,750         | TH01024 | CKDH  | Toán giải tích              |         |
| 164 | CNP02 | Ngô Công        | Thắng | 10 | Công nghệ phần mềm | 22.5           | 102,500        | 2,306,250         |                                  | 2,306,250       | TH02035 | THDH  | TH cấu trúc DL&giải thuật   |         |
| 165 | CNP02 | Ngô Công        | Thắng | 10 | Công nghệ phần mềm | 5.4            | 102,500        | 553,500           |                                  | 553,500         | TH02035 | CKDH  | TH cấu trúc DL&giải thuật   |         |
| 166 | CNP07 | Hoàng Thị       | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH02036 | LTDH  | Nhập môn công nghệ phần mềm |         |
| 167 | CNP07 | Hoàng Thị       | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | TH02036 | GKDH  | Nhập môn công nghệ phần mềm |         |
| 168 | CNP07 | Hoàng Thị       | Hà    | 10 | Công nghệ phần mềm | 3.0            | 102,500        | 307,500           |                                  | 307,500         | TH02036 | CKDH  | Nhập môn công nghệ phần mềm |         |
| 169 | CNP11 | Lê Thị Minh     | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH02045 | LTDH  | Kỹ thuật lập trình          |         |
| 170 | CNP11 | Lê Thị Minh     | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH02045 | THDH  | Kỹ thuật lập trình          |         |
| 171 | CNP11 | Lê Thị Minh     | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 0.8            | 102,500        | 82,000            |                                  | 82,000          | TH02045 | GKDH  | Kỹ thuật lập trình          |         |
| 172 | CNP11 | Lê Thị Minh     | Thùy  | 10 | Công nghệ phần mềm | 2.1            | 102,500        | 215,250           |                                  | 215,250         | TH02045 | CKDH  | Kỹ thuật lập trình          |         |
| 173 | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH03210 | LTDH  | Phát triển web front-end    |         |
| 174 | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH03212 | LTDH  | Phát triển web back-end     |         |
| 175 | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH03210 | THDH  | Phát triển web front-end    |         |
| 176 | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 15.0           | 102,500        | 1,537,500         |                                  | 1,537,500       | TH03212 | THDH  | Phát triển web back-end     |         |
| 177 | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 0.5            | 102,500        | 51,250            |                                  | 51,250          | TH03210 | GKDH  | Phát triển web front-end    |         |
| 178 | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 0.7            | 102,500        | 71,750            |                                  | 71,750          | TH03212 | GKDH  | Phát triển web back-end     |         |
| 179 | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | TH03210 | CKDH  | Phát triển web front-end    |         |
| 180 | MTI11 | Nguyễn Văn      | Hoàng | 10 | Khoa học máy tính  | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TH03212 | CKDH  | Phát triển web back-end     |         |
| 181 | MTI12 | Vũ Thị          | Lưu   | 10 | Khoa học máy tính  | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01022 | LTDH  | Kiến trúc MT&Vi xử lý       |         |
| 182 | MTI12 | Vũ Thị          | Lưu   | 10 | Khoa học máy tính  | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | TH01022 | GKDH  | Kiến trúc MT&Vi xử lý       |         |
| 183 | MTI12 | Vũ Thị          | Lưu   | 10 | Khoa học máy tính  | 4.4            | 102,500        | 451,000           |                                  | 451,000         | TH01022 | CKDH  | Kiến trúc MT&Vi xử lý       |         |
| 184 | MTI14 | Nguyễn Đức      | Thịnh | 10 | Khoa học máy tính  | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | TH01009 | THDH  | Tin học đại cương           |         |
| 185 | MTI14 | Nguyễn Đức      | Thịnh | 10 | Khoa học máy tính  | 8.0            | 102,500        | 820,000           |                                  | 820,000         | TH01009 | THDH  | Tin học đại cương           |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm          | Tên   | ĐV | Đơn vị                     | Số tiết (tiết) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (đồng) | Số chỉ thừa năm học trước (đồng) | Còn lĩnh (đồng) | Mã HP    | Mã LH | Tên học phần            | Ghi chú |
|-----|-------|-----------------|-------|----|----------------------------|----------------|----------------|-------------------|----------------------------------|-----------------|----------|-------|-------------------------|---------|
| 186 | MTI15 | Phạm Thị Lan    | Anh   | 10 | Khoa học máy tính          | 22.0           | 102,500        | 2,255,000         |                                  | 2,255,000       | TH01009  | LTDH  | Tin học đại cương       |         |
| 187 | MTI15 | Phạm Thị Lan    | Anh   | 10 | Khoa học máy tính          | 2.4            | 102,500        | 246,000           |                                  | 246,000         | TH01009  | GKDH  | Tin học đại cương       |         |
| 188 | MTI15 | Phạm Thị Lan    | Anh   | 10 | Khoa học máy tính          | 6.0            | 102,500        | 615,000           |                                  | 615,000         | TH01009  | CKDH  | Tin học đại cương       |         |
| 189 | TOA27 | Nguyễn Hữu      | Hải   | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | TH02041  | LTDH  | Độ phức tạp thuật toán  |         |
| 190 | TOA27 | Nguyễn Hữu      | Hải   | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 1.6            | 102,500        | 164,000           |                                  | 164,000         | TH02041  | GKDH  | Độ phức tạp thuật toán  |         |
| 191 | TOA27 | Nguyễn Hữu      | Hải   | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 4.0            | 102,500        | 410,000           |                                  | 410,000         | TH02041  | CKDH  | Độ phức tạp thuật toán  |         |
| 192 | TOT10 | Nguyễn Thị      | Lan   | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | TH01023  | LTDH  | Toán rời rạc            |         |
| 193 | TOT10 | Nguyễn Thị      | Lan   | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | TH01023  | GKDH  | Toán rời rạc            |         |
| 194 | TOT10 | Nguyễn Thị      | Lan   | 10 | Mạng và Hệ thống thông tin | 2.6            | 102,500        | 266,500           |                                  | 266,500         | TH01023  | CKDH  | Toán rời rạc            |         |
| 195 | BKT03 | Trần Nguyễn Thị | Yến   | 11 | Kế toán tài chính          | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KQ03008  | LTDH  | Kế toán tài chính 1     |         |
| 196 | BKT03 | Trần Nguyễn Thị | Yến   | 11 | Kế toán tài chính          | 0.6            | 102,500        | 61,500            |                                  | 61,500          | KQ03008  | GKDH  | Kế toán tài chính 1     |         |
| 197 | BKT03 | Trần Nguyễn Thị | Yến   | 11 | Kế toán tài chính          | 1.5            | 102,500        | 153,750           |                                  | 153,750         | KQ03008  | CKDH  | Kế toán tài chính 1     |         |
| 198 | BKT08 | Nguyễn Thị      | Thùy  | 11 | Kế toán tài chính          | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KQ03009  | LTDH  | Kế toán tài chính 2     |         |
| 199 | BKT08 | Nguyễn Thị      | Thùy  | 11 | Kế toán tài chính          | 0.5            | 102,500        | 51,250            |                                  | 51,250          | KQ03009  | GKDH  | Kế toán tài chính 2     |         |
| 200 | BKT08 | Nguyễn Thị      | Thùy  | 11 | Kế toán tài chính          | 1.2            | 102,500        | 123,000           |                                  | 123,000         | KQ03009  | CKDH  | Kế toán tài chính 2     |         |
| 201 | BKT10 | Nguyễn Thị Hải  | Bình  | 11 | Kế toán tài chính          | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KQ02014  | LTDH  | Nguyên lý kế toán       |         |
| 202 | BKT10 | Nguyễn Thị Hải  | Bình  | 11 | Kế toán tài chính          | 1.8            | 102,500        | 184,500           |                                  | 184,500         | KQ02014  | GKDH  | Nguyên lý kế toán       |         |
| 203 | BKT10 | Nguyễn Thị Hải  | Bình  | 11 | Kế toán tài chính          | 4.4            | 102,500        | 451,000           |                                  | 451,000         | KQ02014  | CKDH  | Nguyên lý kế toán       |         |
| 204 | BKT21 | Phan Lê         | Trang | 11 | Kế toán tài chính          | 45.0           | 102,500        | 4,612,500         |                                  | 4,612,500       | KQ03338  | LTDH  | KTDN thương mại dịch vụ |         |
| 205 | BKT21 | Phan Lê         | Trang | 11 | Kế toán tài chính          | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | KQ03338  | GKDH  | KTDN thương mại dịch vụ |         |
| 206 | BKT21 | Phan Lê         | Trang | 11 | Kế toán tài chính          | 2.6            | 102,500        | 266,500           |                                  | 266,500         | KQ03338  | CKDH  | KTDN thương mại dịch vụ |         |
| 207 | QKT04 | Nguyễn Quốc     | Chinh | 11 | Quản trị kinh doanh        | 90.0           | 102,500        | 9,225,000         |                                  | 9,225,000       | KDE03011 | LTDH  | Quản trị nguồn nhân lực |         |
| 208 | QKT04 | Nguyễn Quốc     | Chinh | 11 | Quản trị kinh doanh        | 4.2            | 102,500        | 430,500           |                                  | 430,500         | KDE03011 | GKDH  | Quản trị nguồn nhân lực |         |
| 209 | QKT04 | Nguyễn Quốc     | Chinh | 11 | Quản trị kinh doanh        | 10.5           | 102,500        | 1,076,250         |                                  | 1,076,250       | KDE03011 | CKDH  | Quản trị nguồn nhân lực |         |
| 210 | QKT15 | Nguyễn Ngọc     | Mai   | 11 | Quản trị kinh doanh        | 30.0           | 102,500        | 3,075,000         |                                  | 3,075,000       | KQ03327  | LTDH  | Quản trị kênh phân phối |         |
| 211 | QKT15 | Nguyễn Ngọc     | Mai   | 11 | Quản trị kinh doanh        | 1.0            | 102,500        | 102,500           |                                  | 102,500         | KQ03327  | GKDH  | Quản trị kênh phân phối |         |
| 212 | QKT15 | Nguyễn Ngọc     | Mai   | 11 | Quản trị kinh doanh        | 2.4            | 102,500        | 246,000           |                                  | 246,000         | KQ03327  | CKDH  | Quản trị kênh phân phối |         |



| STT | Mã GV | Họ đệm         | Tên   | DV | Đơn vị                      | Số tiết<br>(tiết) | Đơn giá<br>(đồng) | Thành tiền<br>(đồng) | Số chi thừa<br>năm học trước<br>(đồng) | Còn lĩnh<br>(đồng) | Mã HP   | Mã<br>LH | Tên học phần                  | Ghi chú |
|-----|-------|----------------|-------|----|-----------------------------|-------------------|-------------------|----------------------|----------------------------------------|--------------------|---------|----------|-------------------------------|---------|
| 213 | QKT16 | Lê Thị Kim     | Oanh  | 11 | Quản trị kinh doanh         | 45.0              | 102,500           | 4,612,500            |                                        | 4,612,500          | KQ03207 | LTDH     | Quản trị chiến lược           |         |
| 214 | QKT16 | Lê Thị Kim     | Oanh  | 11 | Quản trị kinh doanh         | 0.9               | 102,500           | 92,250               |                                        | 92,250             | KQ03207 | GKDH     | Quản trị chiến lược           |         |
| 215 | QKT16 | Lê Thị Kim     | Oanh  | 11 | Quản trị kinh doanh         | 2.2               | 102,500           | 225,500              |                                        | 225,500            | KQ03207 | CKDH     | Quản trị chiến lược           |         |
| 216 | QKT17 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 11 | Quản trị kinh doanh         | 30.0              | 102,500           | 3,075,000            |                                        | 3,075,000          | KQ03210 | LTDH     | Quản trị hành chính văn phòng |         |
| 217 | QKT17 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 11 | Quản trị kinh doanh         | 1.2               | 102,500           | 123,000              |                                        | 123,000            | KQ03210 | GKDH     | Quản trị hành chính văn phòng |         |
| 218 | QKT17 | Nguyễn Thị Thu | Trang | 11 | Quản trị kinh doanh         | 2.9               | 102,500           | 297,250              |                                        | 297,250            | KQ03210 | CKDH     | Quản trị hành chính văn phòng |         |
| 219 | QKT20 | Nguyễn Thị Kim | Oanh  | 11 | Quản trị kinh doanh         | 30.0              | 102,500           | 3,075,000            |                                        | 3,075,000          | KQ01217 | LTDH     | Tâm lý quản lý                |         |
| 220 | QKT20 | Nguyễn Thị Kim | Oanh  | 11 | Quản trị kinh doanh         | 0.7               | 102,500           | 71,750               |                                        | 71,750             | KQ01217 | GKDH     | Tâm lý quản lý                |         |
| 221 | QKT20 | Nguyễn Thị Kim | Oanh  | 11 | Quản trị kinh doanh         | 1.8               | 102,500           | 184,500              |                                        | 184,500            | KQ01217 | CKDH     | Tâm lý quản lý                |         |
| 222 | SPT21 | Phạm Thị       | Dung  | 12 | SH phân tử và CNSH ứng dụng | 15.0              | 102,500           | 1,537,500            |                                        | 1,537,500          | SH02006 | THDH     | Thực hành sinh học phân tử 1  |         |
| 223 | SPT21 | Phạm Thị       | Dung  | 12 | SH phân tử và CNSH ứng dụng | 1.5               | 102,500           | 153,750              |                                        | 153,750            | SH02006 | CKDH     | Thực hành sinh học phân tử 1  |         |
|     |       |                |       |    | <b>Tổng cộng</b>            | <b>3,194.20</b>   |                   | <b>327,405,500</b>   | <b>0</b>                               | <b>327,405,500</b> |         |          |                               |         |

Tổng số tiền thanh toán : **327,405,500** đồng

Bằng chữ: : *Ba trăm hai mươi bảy triệu bốn trăm lẻ năm ngàn năm trăm đồng./.*

